

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục**  
**Năm học 2022-2023**

Thực hiện công văn số 1882/SGDĐT-KTQLCLGD ngày 25/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả triển khai, thực hiện công khai tại đơn vị, Trường PTDTNT tỉnh Điện Biên báo cáo cụ thể như sau:

**I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy**

- Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ viên chức trong cuộc họp cơ quan.

- Triển khai hệ thống văn bản liên quan: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

**II. Thực hiện công khai**

**1. Nội dung công khai**

**1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

*a) Cam kết chất lượng giáo dục năm 2023-2024*

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

*(Có biểu mẫu số 09 kèm theo)*

*b) Chất lượng giáo dục thực tế*

Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2022-2023, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp.

*(Có biểu mẫu số 10 kèm theo)*

*c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia*

Hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia.

Kết quả đạt được: Trường được công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia (lần 3) mức độ 2 năm 2022.

*d) Kiểm định cơ sở giáo dục*

Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đề nghị đánh giá ngoài.

Kết quả: Hoàn thành kiểm định theo chu kỳ; Trường học được công nhận đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 năm 2022.

## **1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

*a) Cơ sở vật chất*

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.

*(Có biểu mẫu số 11 kèm theo)*

*b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên*

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp.

*(Có biểu mẫu số 12 kèm theo)*

## **1.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Các chế độ chính sách đối với học sinh:

- Tổng số học sinh hưởng chế độ miễn học phí (Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ): 600/600 học sinh.

- Tổng số học sinh hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập dành cho học sinh dân tộc rất ít người (theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ): 38/600 học sinh.

- Tổng số học sinh hưởng chế độ học bổng (Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 liên Bộ Tài chính- Bộ GDĐT): 600/600 học sinh.



- Tổng số học sinh được trang cấp vật phẩm, VPP (Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDDT ngày 29/5/2009 liên Bộ Tài chính- Bộ Giáo dục và Đào tạo): 600/600 học sinh.

## **2. Hình thức và thời điểm công khai**

### **2.1. Hình thức**

- Tổ chức công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường bằng hình thức thông báo tại phiên họp cơ quan cuối năm, niêm yết tại bảng tin nhà trường.

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh, nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường, website để phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Phụ huynh luôn yên tâm về chất lượng giáo dục và đã tạo được hương hiệu của nhà trường về chất lượng.

### **2.2. Thời điểm công khai**

Cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 03/6/2023.

Dự toán thu, chi tài chính 2023 thông báo và đăng tải sau khi có quyết định phân bổ Ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niem yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6/2023 và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9/2023 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về các trường THCS trong toàn tỉnh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại trường: thông qua giờ chào cờ, sinh hoạt thông báo chi tiết đến học sinh.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Đăng trên Website;
- Dán tại bảng tin nhà trường;
- Lưu: VP.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Trung Hoàn**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục**  
**của Trường PTDTNT tỉnh Điện Biên năm học 2023-2024**

| TT  | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp     |                        |                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 10                 | Lớp 11                 | Lớp 12                 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Tốt                    | Tốt                    | Tốt                    |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | THPT cơ bản            | THPT cơ bản            | THPT cơ bản            |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Thường xuyên, tích cực | Thường xuyên, tích cực | Thường xuyên, tích cực |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở các cơ sở giáo dục                    | Tốt                    | Tốt                    | Tốt                    |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                | Tốt                    | Tốt                    | Tốt                    |
| VI  | Khả năng tiếp tục học tập của học sinh                                                       | Tốt                    | Tốt                    | Tốt                    |

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Trung Hoàn**



SỞ GDĐT ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTĐTNT TỈNH

Biểu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế  
của Trường PTĐTNT tỉnh Điện Biên năm học 2022-2023

| TT         | Nội dung                                     | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|------------|----------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|
|            |                                              |               | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>       | <b>597</b>    | <b>185</b>            | <b>209</b>    | <b>203</b>    |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 564<br>(94,5) | 164<br>(88,7)         | 201<br>(96,2) | 199<br>(98)   |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 30<br>(5,0)   | 18<br>(9,7)           | 08<br>(3,8)   | 4<br>(2,0)    |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 3<br>(0,8)    | 3<br>(1,6)            | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)    |
| 4          | Yếu/CĐ<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)            | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)    |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>         | <b>597</b>    | <b>185</b>            | <b>209</b>    | <b>203</b>    |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 190<br>(31,8) | 68<br>(36,8)          | 53<br>(25,4)  | 69<br>(34)    |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 347<br>(58,1) | 90<br>(48,7)          | 136<br>(65,1) | 121<br>(59,6) |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 60<br>(10,1)  | 27<br>(14,5)          | 20<br>(9,5)   | 13<br>(6,4)   |
| 4          | Yếu/CĐ<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)            | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)    |
| 5          | Kém/CĐ<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)            | 0<br>(0,0)    | 0<br>(0,0)    |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>             | <b>597</b>    | <b>185</b>            | <b>209</b>    | <b>203</b>    |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 597<br>(100)  | 185<br>(100)          | 209<br>(100)  | 203<br>(100)  |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 190<br>(31,8) | 68<br>(36,7)          | 53<br>(25,4)  | 69<br>(34)    |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 257<br>(43,0) | 0                     | 136<br>(65,1) | 121<br>(59,6) |



| TT   | Nội dung                                                                        | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |               |        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------|--------|
|      |                                                                                 |              | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12 |
| 2    | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0            | 0                     | 0             | 0      |
| 3    | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0            | 0                     | 0             | 0      |
| 4    | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 03<br>(0,5%) | 02<br>(0,33%)         | 01<br>(0,17%) | 0      |
| 5    | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0            | 0                     | 0             | 0      |
| 6    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0            | 0                     | 0             | 0      |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi<br>học sinh giỏi                                | 231          | 75                    | 71            | 85     |
| 1    | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 231          | 75                    | 71            | 84     |
| 2    | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       | 0            | 0                     | 0             | 0      |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt<br>nghệp                                     | 203          |                       |               | 203    |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt<br>nghệp                                         |              |                       |               |        |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao<br>đẳng công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số)      |              |                       |               |        |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                                  | 208/389      | 60/125                | 77/132        | 71/132 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                                    | 574          | 176                   | 199           | 199    |

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Trung Hoàn**



**SỞ GDĐT ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTĐTNT TỈNH**

**Biểu số 11**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất**  
**của Trường PTĐTNT tỉnh Điện Biên năm học 2023-2024**

| TT  | Nội dung                                                                        | Số lượng               | Bình quân                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| I   | Số phòng học                                                                    | 19                     | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| II  | Loại phòng học                                                                  |                        |                               |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                               | 19                     | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0                      | -                             |
| 3   | Phòng học tạm                                                                   | 0                      | -                             |
| 4   | Phòng học nhờ                                                                   | 0                      | -                             |
| 5   | Số phòng học bộ môn                                                             | 6                      | 3,34 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6   | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0                      |                               |
| 7   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/1                    | -                             |
| 8   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 35                     | -                             |
| III | Số điểm trường                                                                  | 01                     | -                             |
| IV  | Tổng số diện tích đất                                                           | 23834,3 m <sup>2</sup> | 35,8 m <sup>2</sup> /học sinh |
| V   | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 9271 m <sup>2</sup>    | 13,9 m <sup>2</sup> /học sinh |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                        |                        |                               |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 997,5 m <sup>2</sup>   | 1,5 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 464 m <sup>2</sup>     | 3,34 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 3   | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                      | 92 m <sup>2</sup>      | 2,6 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 117 m <sup>2</sup>     | 1,95 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 870 m <sup>2</sup>     | 1,3 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                            | 09                     | Số bộ/lớp                     |
| 1   | Khối lớp 10                                                                     | 03                     | 3/8                           |
| 2   | Khối lớp 11                                                                     | 03                     | 3/5                           |

|       |                                                                    |                                                  |                            |                  |                             |        |
|-------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------------------|--------|
| 3     | Khối lớp 12                                                        |                                                  | 03                         | 3/6              |                             |        |
| VIII  | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) |                                                  | 56                         | 11,9 học sinh/bộ |                             |        |
| IX    | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                      |                                                  |                            | Số thiết bị/lớp  |                             |        |
| 1     | Ti vi                                                              |                                                  | 10                         |                  |                             |        |
| 2     | Cát xét                                                            |                                                  | 6                          |                  |                             |        |
| 3     | Đầu Video/đầu đĩa                                                  |                                                  | 1                          |                  |                             |        |
| 4     | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                               |                                                  | 24                         | 1 máy/1 lớp      |                             |        |
| 5     | Tăng âm, loa                                                       |                                                  | 03                         |                  |                             |        |
|       | Nội dung                                                           |                                                  | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                  |                             |        |
| X     | Nhà bếp                                                            |                                                  | 1 (280 m <sup>2</sup> )    |                  |                             |        |
| XI    | Nhà ăn                                                             |                                                  | 1 (500 m <sup>2</sup> )    |                  |                             |        |
|       | Nội dung                                                           | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |                            | Số chỗ           | Diện tích bình quân/chỗ     |        |
| XII   | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú                                    |                                                  |                            |                  |                             |        |
| XIII  | Khu nội trú                                                        | 56 (1680 m <sup>2</sup> )                        |                            | 665              | 2,5m <sup>2</sup>           |        |
| XIV   | Nhà vệ sinh                                                        | Dùng cho giáo viên                               | Dùng cho học sinh          |                  | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|       |                                                                    |                                                  | Chung                      | Nam/Nữ           | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1     | Đạt chuẩn vệ sinh                                                  | 2                                                |                            | 46               |                             | 0,26   |
| 2     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh                                             |                                                  |                            |                  |                             |        |
|       | Nội dung                                                           |                                                  |                            | Có               | Không                       |        |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                   |                                                  |                            | x                |                             |        |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                 |                                                  |                            | x                |                             |        |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                                            |                                                  |                            | x                |                             |        |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường                       |                                                  |                            | x                |                             |        |
| XIX   | Tường rào xây                                                      |                                                  |                            | x                |                             |        |

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Trung Hoàn





Biểu số 12

**SỞ GDĐT ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTDTNT TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của Trường PTDTNT tỉnh Điện Biên năm học 2022-2023**

| TT                   | Nội dung                             | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |    |
|----------------------|--------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----|
|                      |                                      |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | CĐ |
| Tổng số GV, CBQL, NV |                                      | 67      |                  | 23  | 30 | 1  | 5  | 2       | 33                         | 12      |        | 25                | 17  |     |    |
| I                    | Giáo viên<br>Trong đó số GV dạy môn: | 42      |                  | 21  | 21 |    |    |         | 32                         | 10      |        | 25                | 17  |     |    |
| 1                    | Toán                                 | 8       |                  | 5   | 3  |    |    |         | 6                          | 2       |        | 2                 | 6   |     |    |
| 2                    | Lý                                   | 4       |                  | 3   | 1  |    |    |         | 2                          | 2       |        | 1                 | 3   |     |    |
| 3                    | Hóa                                  | 5       |                  | 4   | 1  |    |    |         | 4                          | 1       |        | 4                 | 1   |     |    |
| 4                    | Sinh                                 | 2       |                  | 2   |    |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 | 0   |     |    |
| 5                    | Địa                                  | 2       |                  | 2   |    |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 | 0   |     |    |
| 6                    | Sử                                   | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 2                 | 0   |     |    |
| 7                    | Văn                                  | 5       |                  | 1   | 4  |    |    |         | 3                          | 2       |        | 5                 | 0   |     |    |
| 8                    | Tiếng Anh                            | 4       |                  |     | 4  |    |    |         | 4                          |         |        | 2                 | 2   |     |    |
| 9                    | Tin                                  | 2       |                  | 2   |    |    |    |         | 1                          | 1       |        | 2                 | 0   |     |    |
| 10                   | Thể dục                              | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 1                 | 1   |     |    |
| 11                   | GDCD                                 | 1       |                  | 1   |    |    |    |         | 1                          |         |        | 1                 | 0   |     |    |
| 12                   | GDQP-AN                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |         | 1                          |         |        | 0                 | 1   |     |    |
| 13                   | Công nghệ                            | 2       |                  |     | 2  |    |    |         | 2                          |         |        | 1                 | 1   |     |    |
| 14                   | Nghề PT                              | 2       |                  | 1   | 1  |    |    |         | 2                          |         |        | 0                 | 2   |     |    |
| II                   | Cán bộ quản lý                       | 3       |                  | 2   | 1  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 2       |        | 1                 | 2   |     |    |
| 1                    | Hiệu trưởng                          | 1       |                  | 1   |    |    |    |         |                            | 1       |        | 1                 |     |     |    |
| 2                    | Phó Hiệu trưởng                      | 2       |                  | 1   | 1  |    |    |         | 1                          | 1       |        |                   | 2   |     |    |

| TT  | Nội dung                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |     |    |
|-----|--------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|-----|----|
|     |                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I            | Tốt | Khá | Đạt | CĐ |
| III | Nhân viên                      | 22      |                  |     | 8  | 1  | 5  | 8                          |          |         |                   |     |     |     |    |
| 1   | Nhân viên văn thư              | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 2   | Nhân viên kế toán              | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 3   | Thủ quỹ                        | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 4   | Nhân viên Y tế                 | 2       |                  |     |    |    | 2  |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 5   | Nhân viên thư viện             | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 2       |                  |     | 2  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 7   | Kỹ thuật viên                  | 0       |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 8   | Nhân viên Nuôi dưỡng           | 10      |                  |     | 1  | 1  | 2  | 6                          |          |         |                   |     |     |     |    |
| 9   | Giáo vụ                        | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          |         |                   |     |     |     |    |
| 10  | Nhân viên bảo vệ               | 2       |                  |     |    |    | 1  | 1                          |          |         |                   |     |     |     |    |
| 11  | Nhân viên Lái xe               | 1       |                  |     |    |    |    | 1                          |          |         |                   |     |     |     |    |

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Trung Hoàn**